

NGÔN NGỮ HỌC VĂN HOÁ: MỘT SỐ LUẬN GIẢI VÀ HƯỚNG ỨNG DỤNG

PHAM NGOC TRƯỜNG LINH*

Abstract: This article explains Sharifian's theoretical framework of Cultural Linguistics with various cross-cultural examples of linguistic expressions grounded in shared cultural conceptualizations within speech communities. The article also develops the analytical tools of Cultural Linguistics into detailed models and steps to facilitate their application in practical investigations. Finally, from the perspective of Cultural Linguistics, the article suggests several approaches for linguistic research on language translation, cultural contact, ethnic language, language varieties, register variation, intercultural communication, and teaching English as an international language (TEIL).

Key words: *cultural linguistics, cultural cognition, cultural conceptualization, applied cultural linguistics.*

1. Đặt vấn đề

Ở Việt Nam, nghiên cứu ngôn ngữ và văn hoá bắt đầu từ thập niên 1990 và đã xây dựng được một số cơ sở lí luận. Chẳng hạn như, theo Trần Ngọc Thêm (1999), đây là một môn học nằm ở ranh giới giữa Ngôn ngữ học và Văn hoá học. Có thể chia thành hai bộ phận: văn hoá - ngôn ngữ học trong phạm vi một dân tộc và văn hoá - ngôn ngữ học trong phạm vi nhiều dân tộc. Đỗ Hữu Châu (2000) cho rằng mỗi từ ngữ cố định là tên gọi của một yếu tố văn hoá và đồng thời cũng là một yếu tố của văn hoá; tác giả cũng bước đầu đề xuất một số phương pháp nhận diện các hiểu biết văn hoá trong ngữ nghĩa của các đơn vị ngôn ngữ. Nguyễn Văn Chiến (2004) cũng tạo nền tảng lí thuyết để tiến tới xây dựng vốn từ vựng văn hoá Việt. Tuy nhiên, mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá trong các nghiên cứu được nhắc tới ở trên chủ yếu tiếp cận dựa trên phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau mà chưa có đủ cơ sở lí luận để thống nhất hoà hợp các phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá như một đường hướng nghiên cứu riêng tách biệt.

Khung lí thuyết và phương pháp nghiên cứu các vấn đề của ngôn ngữ và văn hoá được vận dụng nhiều trong những năm gần đây đều dựa trên các lí luận Ngôn ngữ học văn hoá của Sharifian (2017) khi kế thừa và phát triển từ các nền tảng tri nhận luận trước đó như Humboldt xem “ngôn ngữ là linh hồn của dân tộc” hay Boas với giả thuyết “tương đối luận văn hoá” (cultural relativism) xem ngôn ngữ là một trong những biểu hiện của văn hoá (cách thức ngôn ngữ được vận dụng và tiếp nhận cũng giống như các hình thức lễ nghi được vận hành và truyền lại qua nhiều thế hệ của một cộng đồng ngôn ngữ); tiếp theo là giả thuyết Sapir-Whorf về “tương đối luận ngôn ngữ” (linguistic relativity) xem ngôn ngữ là hoạt động của tư duy và đồng thời bản thân ngôn ngữ cũng có những ảnh hưởng nhất định đến tư duy (Wolff & Holmes, 2011); sau cùng là các lí luận của Langacker (1994) và Palmer (1996) về tính nghiệm thân của tri nhận, tư duy và ý niệm hoá gắn liền với văn hoá và kiểm soát mọi cấp độ của ngôn ngữ. Nhờ đó, mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá có thể được luận giải trực tiếp từ các biểu hiện ngôn ngữ, thông qua sự biến thiên của các biểu hiện ngôn ngữ do sự phân hoá của các hệ thống ý niệm hoá văn hoá giữa các cộng đồng ngôn ngữ. Gần đây nhất, khung lí thuyết Ngôn ngữ học văn hoá của Sharifian đã có một số liên hệ với các thành tựu của khoa học tri nhận giúp lí giải sâu sắc nhiều khác biệt văn hoá với tư cách là một hệ thống tri nhận, một hệ thống biểu tượng, là hoạt động xã hội, là một cấu trúc đặc trưng có tính quy luật phản ánh trong ngôn ngữ của con người (từ ngữ pháp và ngữ nghĩa từ vựng cho đến các ý nghĩa ngữ dụng và diễn ngôn).

Tóm lại, các đường hướng tiếp cận của Ngôn ngữ học văn hoá đang hết sức cấp thiết đối với hoàn cảnh hội nhập văn hoá ở Việt Nam nhưng hiện chưa được quan tâm nghiên cứu đầy đủ. Các phần

* Học viện Hàng không Việt Nam; Email: truonglinhpham101@gmail.com

tiếp theo sau đây sẽ trình bày sơ lược cơ sở lí luận của Ngôn ngữ học văn hoá theo quan điểm của Sharifian; từ đó đề xuất một số thao tác chi tiết trong phương pháp phân tích và so sánh đối chiếu các quá trình ý niệm hoá văn hoá; và cuối cùng nêu ra các đường hướng ứng dụng dựa trên yêu cầu về khoa học và thực tiễn của bình diện Ngôn ngữ học văn hoá.

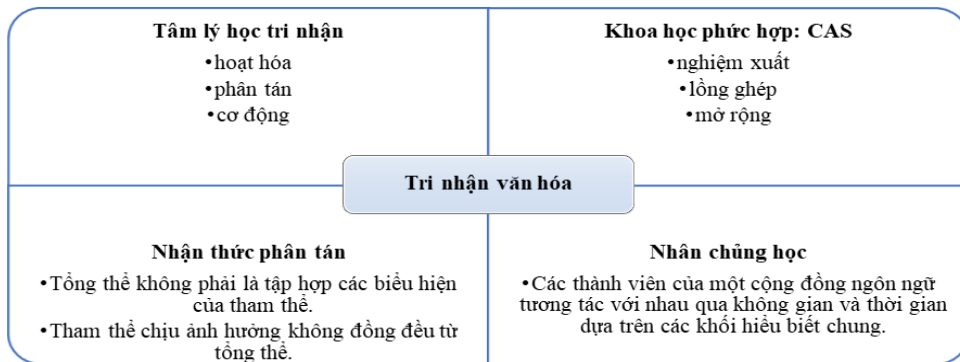
2. Cơ sở lí luận của Ngôn ngữ học văn hoá

Langacker, một trong những học giả tiên phong trong lĩnh vực Ngôn ngữ học tri nhận, có lẽ là người đầu tiên sử dụng thuật ngữ “Ngôn ngữ học văn hoá” (Cultural linguistics). Ông cho rằng Ngôn ngữ học tri nhận có thể là một dự báo cho sự trở lại của Ngôn ngữ học văn hoá, bởi vì đối với các lí thuyết của Ngôn ngữ học tri nhận, các hiểu biết văn hoá không chỉ là nền tảng của ngữ nghĩa từ vựng, mà còn là những khía cạnh trung tâm của ngữ pháp (Langacker, 1994:31). Tuy nhiên, vai trò của văn hoá trong việc định hình cấp độ ý niệm của ngôn ngữ cũng như văn hoá với tư cách là một hệ thống ý niệm hoá có ảnh hưởng như thế nào đến mọi cấp độ của ngôn ngữ vẫn chưa được giải quyết đầy đủ và rõ ràng cho đến khi tác phẩm “Toward a theory of Cultural Linguistics” (Bản về lí thuyết Ngôn ngữ học văn hoá) của Palmer (1996) ra đời với nhận định: các “hình tượng” (imagery) cấu trúc từ văn hoá kiểm soát các ngôn ngữ trần thuật, ngôn ngữ tu từ, ngữ nghĩa, ngữ pháp, diễn ngôn và thậm chí là ngữ âm. Nhận thấy rằng khái niệm “hình tượng” của Palmer bao hàm các đơn vị ý niệm như phạm trù tri nhận (cognitive category) và lược đồ tri nhận (cognitive schema), Sharifian dùng thuật ngữ “ý niệm hoá” (conceptualization) để thay thế cho “hình tượng”. Từ đó, đối tượng nghiên cứu của Ngôn ngữ học văn hoá theo quan điểm của Sharifian được cụ thể hoá thành mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tri nhận văn hoá (cultural cognition) hay giữa các khía cạnh ngôn ngữ và các quá trình ý niệm hoá văn hoá (cultural conceptualizations) và được phát biểu ngắn gọn như sau:

Các yếu tố ngôn ngữ của con người có chức năng mã hoá hoặc ẩn chứa các ý niệm được đúc kết từ văn hoá, bao hàm toàn bộ kinh nghiệm của con người; hay nói cách khác, các đặc điểm của ngôn ngữ con người luôn được gắn chặt trong các quá trình ý niệm hoá văn hoá (Sharifian, 2017:2).

2.1. Tri nhận văn hoá

Theo Frank (2015:494), tri nhận văn hoá là một khái niệm đa ngành liên quan đến kiểu tri nhận nằm ngoài mức độ nhận thức của con người; nghĩa là tồn tại khách quan, tự nhiên, vận động trong thế giới tương tác mà con người là chủ thể chính vừa ảnh hưởng và đồng thời chịu ảnh hưởng của tri nhận văn hoá trong tư duy, hành vi và ngôn ngữ. Trên nền tảng cơ sở lí luận của khoa học tri nhận, Sharifian (2017:3-5) định hình khái niệm tri nhận văn hoá với những tính chất như: (i) “tính hoạt hoá” (enactive) biểu hiện dưới dạng các tri nhận được hình thành từ quá trình tương tác ngôn ngữ và tương tác xã hội của con người qua không gian và thời gian; (ii) “tính phân tán” (distributed) thể hiện ở sự không đồng nhất của tri nhận, nghĩa là hầu như không bao giờ được chia sẻ một cách đồng đều giữa những người giao tiếp trong cộng đồng ngôn ngữ đó; (iii) “tính cơ động” (dynamic) biểu hiện ở chỗ nó có thể được thoả thuận hoặc tái thoả thuận thông qua các thể hệ và thông qua tương tác giữa các cộng đồng ngôn ngữ khác nhau. Về mặt cấu trúc hệ thống, Sharifian (2017:4-5) xem tri nhận văn hoá như một “hệ thống thích nghi phức hợp” CAS (Complex Adaptive Systems) với (i) “đặc tính nghiệm xuất” (emergent properties), tức được nảy sinh từ trải nghiệm; (ii) luôn “được xếp lồng vào nhau” (nested), nghĩa là các thành tố cấu thành một hệ thống cũng đồng thời chính bản thân chúng là các hệ thống thích nghi phức hợp; và là các “hệ thống mở” (open systems), do vậy rất khó xác định được các giới hạn của chúng. Ngoài ra, Sharifian (2017) nhấn mạnh vai trò ảnh hưởng chính của các tham thể thành viên trong việc phát triển, phân tán và củng cố tri nhận văn hoá; đồng thời, việc sử dụng ngôn ngữ của một cá nhân cũng bị ảnh hưởng và định hình ở các mức độ khác nhau bởi tri nhận văn hoá đặc trưng của cộng đồng ngôn ngữ đó.



Biểu đồ 1. Cơ sở lý thuyết của khái niệm “tri nhận văn hoá”

2.2. Ý niệm hoá văn hoá

Ý niệm hoá là quá trình hình thành ý niệm. Trong đó, “ý niệm” (concept) nhìn chung được cho là đơn vị của ý thức con người, không những phản ánh các thuộc tính và mối quan hệ cơ bản của sự vật và hiện tượng trong thực tế khách quan (các khái niệm) mà còn bao hàm nhận thức chủ quan của con người về các đối tượng đó (Langacker, 1987). Các học giả nghiên cứu về ý niệm đều cho rằng ý niệm vừa mang tính phổ quát bởi nó phản ánh thế giới khách quan vừa có tính đặc thù bởi nó gắn liền với các đặc trưng văn hoá và ngôn ngữ của các dân tộc. Langacker (1987) cho rằng sự hình thành của ý niệm cần có một cái nền ngữ cảnh gọi là “vùng tri nhận” (domain/cognitive field) mà trên đó một số đặc trưng nổi bật của sự vật và hiện tượng trở thành “tiêu điểm chú ý” (focus) để ý niệm được tách ra và hình thành. Do đó, ý niệm hoá và sản phẩm của nó luôn có sự biến thiên không ngừng giữa các vùng tri nhận, kích thích chú ý thuộc cộng đồng khác nhau, cuối cùng được mã hoá trong hệ thống ngôn ngữ.

Ý niệm hoá hình thành ý niệm văn hoá và do vậy được gọi là “ý niệm hoá văn hoá”. Quá trình ý niệm hoá văn hoá thể hiện ở chỗ tiêu điểm chú ý của sự vật khách quan được chia sẻ và truyền lại giữa các thành viên của cộng đồng; tiêu điểm chú ý cũng là kết quả chọn lọc chung của cả cộng đồng giữa hàng loạt các tiêu điểm chú ý thuộc về nhận thức của các thành viên cũng như các kích thích khác qua không gian và thời gian. Do đó, có thể nói, bản thân các quá trình ý niệm hoá văn hoá cũng là sản phẩm của tri nhận văn hoá với các đặc tính nghiệm xuất, phân tán và cơ động. Sharifian (2017) khẳng định nhiều khía cạnh của cấu trúc ngôn ngữ và cách sử dụng ngôn ngữ được hình thành dựa trên các quá trình ý niệm hoá văn hoá và do vậy phản ánh các quá trình ý niệm hoá văn hoá; nhưng đồng thời, ngôn ngữ cũng là môi trường để các tri nhận văn hoá được cấu trúc và tái cấu trúc thông qua tương tác ngôn ngữ của con người, từ đó tạo nên sự phát triển của các quá trình ý niệm hoá văn hoá.

3. Cơ sở phân tích của Ngôn ngữ học văn hoá

Để đánh giá các quá trình ý niệm hoá văn hoá và từ đó có cơ sở tìm hiểu mối quan hệ giữa chúng và ngôn ngữ, Sharifian (2017) đề xuất vận dụng một số công cụ phân tích như “lược đồ văn hoá” (cultural schema), “phạm trù văn hoá” (cultural category) và “ẩn dụ văn hoá” (cultural metaphor). Tuy nhiên, các công cụ này trong những công trình trước đó vẫn còn khá hạn chế về mô hình phân tích cũng như các ví dụ liên văn hoá. Trong phần tiếp theo sau đây, bài viết sẽ luận giải cơ sở phân tích của Ngôn ngữ học văn hoá với một số đề xuất chi tiết về thao tác thực hiện.

3.1. Lược đồ văn hoá

Theo Sharifian (2017), lược đồ văn hoá là một dạng trình bày ngắn gọn của các hiểu biết, thông tin hay ý niệm liên quan đến một phạm vi nhận diện nhất định chưa được nói tới một cách đầy đủ; là các “khung/kịch bản văn hoá” (cultural frame/script) cho việc cấu trúc, thực hành và phân tích “các ý nghĩa mang tính bách khoa” (encyclopedic meanings) được cấu trúc trên nền tảng văn hoá và được

biểu hiện bằng hệ thống từ vựng của ngôn ngữ. Sharifian (2017:52) cho rằng lược đồ văn hoá cũng bao hàm nền tảng hiểu biết chung làm cho các hành động ngôn từ (speech acts) được thực hiện và tiếp nhận thành công giữa các thành viên của một cộng đồng ngôn ngữ. Chẳng hạn, hành động “chào hỏi” gắn với lược đồ văn hoá LỊCH SỰ trong tiếng Việt thường có sự liên hệ với lược đồ ĂN UỐNG; người Việt mỗi lần gặp nhau vào khoảng những giờ dùng bữa thường nói *Anh/Chị đã dùng cơm chưa?* hay *Cậu đã ăn gì chưa?* như một cách để chào hỏi. Khác với tiếng Việt, lược đồ văn hoá LỊCH SỰ trong tiếng Anh đối với hành động “chào hỏi” thường được biểu hiện dưới dạng một lời chúc hay một lời hỏi thăm gắn với lược đồ SỨC KHỎE và CÔNG VIỆC. Theo đó, người bản ngữ tiếng Anh khi gặp nhau thường nói *Good morning/afternoon/evening* (Buổi sáng/trưa/chiều tốt lành), *How are you?* (Bạn khỏe không?), *How are you doing?* (Bạn đang như thế nào rồi?), *How are things?* (Mọi việc của bạn sao rồi?).

	Tiếng Anh	Tiếng Việt
LƯỢC ĐỒ VĂN HÓA NGŨ DỤNG	LỊCH SỰ	LỊCH SỰ
HÀNH ĐỘNG/SỰ KIỆN NGÔN TỪ	[chào hỏi]	[chào hỏi]
ĐƠN VỊ NGŨ DỤNG	CHÚC BUỔI TRONG NGÀY AN LÀNH VÀ HỎI VỀ TÌNH HÌNH SỨC KHỎE/ CÔNG VIỆC	HỎI NGƯỜI NGHE VỀ HOẠT ĐỘNG DÙNG BỮA HAY HOẠT ĐỘNG ĐANG THỰC HIỆN
hành động ngữ dụng	<i>Good morning/ afternoon/ evening, How are you?, How are you doing?</i>	<i>Anh/Chị ăn sáng chưa? Anh/Chị đang X hả?, Anh/Chị đang đi đâu đấy?</i>

Biểu đồ 2. Mô hình phân tích “khối ngữ dụng” gắn với các lược đồ văn hoá

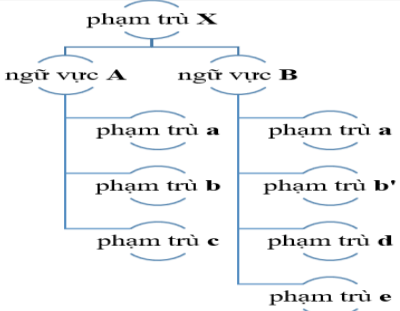
Các lược đồ văn hoá làm nền tảng cơ sở cho các ý nghĩa ngữ dụng được Sharifian gọi là các “lược đồ ngữ dụng” (pragmatic schema) hay “lược đồ văn hoá ngữ dụng” (pragmatic cultural schema). Để nghiên cứu sâu hơn các hành động ngôn từ trong mối liên hệ với các lược đồ văn hoá ngữ dụng, Sharifian (2017:51) xem xét hành động ngôn từ trong các ngữ cảnh cụ thể gọi là “sự kiện ngôn từ” (speech event) với hai đơn vị cần lưu ý trong “lí thuyết hành động ngữ dụng” (pragmatic act theory) của Mey (2001), đó là “đơn vị ngữ dụng” (pragmeme) và “hành động ngữ dụng” (pract). Theo đó, “đơn vị ngữ dụng” được định nghĩa là “một kiểu ngữ hướng chung nhất mà trong đó một hành động (ngữ dụng) có khả năng được thực hiện ở một hoặc một chuỗi các tình huống cụ thể” (Mey, 2010:2884); còn “hành động ngữ dụng” là biểu hiện (ngôn ngữ) được sử dụng để thực tế hoá các đơn vị ngữ dụng (Mey, 2001; Kecskes, 2010). Mối quan hệ này được cho là có tính thứ bậc và kết hợp lại thành một “khối ngữ dụng” (pragmatic set) như Biểu đồ 2 ở trên. Cần lưu ý thêm rằng, có thể có nhiều khối ngữ dụng khác nhau với cùng một lược đồ văn hoá, do mỗi lược đồ văn hoá ngữ dụng có thể là nền tảng hiểu biết cho nhiều hành động/sự kiện ngôn từ khác nhau. Mỗi hành động/sự kiện ngôn từ đến lượt mình lại liên quan đến một số đơn vị ngữ dụng khác nhau, được biểu hiện cụ thể khác nhau bằng các hành động ngữ dụng đặc trưng khác nhau.

3.2. Phạm trù văn hoá

Phạm trù hoá (categorization) là một dạng của ý niệm hoá (conceptualization) và là một trong những hoạt động tri nhận, phân loại sự vật, hiện tượng quan trọng nhất của con người (Rosch, 1973; Polzenhagen & Xia, 2015; Taylor, 2003). Glushko và cộng sự (2008) cho rằng phạm trù hoá văn hoá về bản chất là một kiểu quá trình ý niệm hoá văn hoá, làm hình thành các ý niệm văn hoá dưới dạng các phạm trù thông qua tương tác xã hội và tương tác ngôn ngữ giữa các thành viên của một cộng đồng ngôn ngữ qua không gian và thời gian. Do đó, các phạm trù văn hoá phản ánh tri nhận văn hoá của cộng đồng ngôn ngữ đó và đồng thời là một công cụ để tiếp cận và phân tích các tri nhận văn hoá thông qua các quá trình ý niệm hoá văn hoá.

Chẳng hạn, phạm trù văn hoá THÂN TỘC trong tiếng Việt rất khác so với tiếng Anh ở khía cạnh họ hàng bên nội (về phía người cha) và họ hàng bên ngoại (về phía người mẹ) luôn được phân định rạch ròi, ví dụ, chị hoặc em gái của người cha được gọi là *cô*; chị hoặc em gái của người mẹ được gọi là *dì*, trong khi các đối tượng này trong tiếng Anh đều được gọi chung là *aunt*; tương tự, anh và em trai của người cha lần lượt được gọi là *bác*, *chú*; anh hoặc em trai của người mẹ được gọi là *cậu*, trong khi các đối tượng này trong tiếng Anh đều được gọi chung là *uncle*; vợ của *chú* và của *cậu* trong tiếng Việt cũng được gọi khác nhau lần lượt là *thím* và *mợ*, song trong tiếng Anh cũng ít phân biệt mà chỉ gọi chung là *aunt* mà thôi. Ngoài ra, các phạm trù thân tộc trong tiếng Việt còn được dùng thường xuyên trong giao tiếp xưng hô và thường kết hợp với phạm trù TÊN RIÊNG và phạm trù SỐ THỨ TỰ (ví dụ, *Cô Hoa*, *Bác Hai*, *Chú Hùng*, *Cậu Chín*) hay phạm trù ‘cả’ (chỉ lớn nhất) và ‘ít’ (chỉ nhỏ nhất) như *Mợ Cả*, *Thím Út*. Các cách kết hợp và vận dụng trên hầu như ít thấy trong tiếng Anh bản ngữ.

Biểu đồ 3 mô tả khung đánh giá để khảo sát các biến thể của phạm trù văn hoá giữa các “ngữ vực” (register - thuật ngữ dùng theo Biber và cộng sự, 1998) hoặc các cộng đồng ngôn ngữ. Trong đó, một phạm trù X được xem xét giữa ngữ vực/cộng đồng ngôn ngữ A và B ở những biểu hiện hoạt hoá của nó (tiểu phạm trù/ phạm trù con/ điển dạng/ biểu thức ngôn ngữ). Các trường hợp quan sát bao gồm:

	THÂN TỘC tiếng Anh	THÂN TỘC tiếng Việt
	<i>father</i>	<i>cha</i>
	<i>dad</i>	<i>ba/bố</i>
	<i>uncle</i>	<i>chú/ bác/ dượng</i>
	<i>aunt</i>	<i>cô/ dì/ thím/ mợ</i>

Biểu đồ 3. Mô hình phân tích và so sánh các phạm trù văn hoá giữa hai ngữ vực

(1) **a-a**: cả A và B đều tồn tại các thành viên của X giống nhau gần như tuyệt đối về ngữ nghĩa, tần suất vận dụng, khả năng tạo sinh và ngữ dụng (ví dụ, *father* và *cha* đều thường được dùng cho các ngữ cảnh trang trọng);

(2) **b-b'**: trong A và B tồn tại các thành viên của X giống nhau về ngữ nghĩa nhưng khác nhau về tần suất vận dụng, khả năng tạo sinh hoặc/và ngữ dụng (ví dụ, *dad* và *ba/bố* đều thường được dùng cho các ngữ cảnh thân mật, song *ba* và *bố* có sự kết hợp đa dạng hơn với tên gọi như *Ba Hùng*, *Bố Tuấn*);

(3) **c-d** và **c-e**: tồn tại những thành viên là điển dạng của phạm trù X trong ngữ vực/cộng đồng ngôn ngữ này nhưng là một hiện tượng mờ trong ngữ vực/cộng đồng ngôn ngữ kia (**c** là điển dạng của X trong A nhưng là hiện tượng mờ trong B; **d** và **e** là các điển dạng trong B nhưng là các hiện tượng mờ trong A), chẳng hạn ‘*ít*’ là điển dạng của phạm trù THÂN TỘC trong tiếng Việt nhưng biểu hiện tương đương của nó là ‘*youngest*’ trong tiếng Anh lại ít được dùng;

(4) **abc-ab'de**: số lượng biểu hiện hoạt hoá của X trong ngữ vực/cộng đồng ngôn ngữ này ít hơn trong ngữ vực/cộng đồng ngôn ngữ kia (vd. X có 3 điển dạng a/b/c trong A nhưng có tới 4 điển dạng a/b'/d/e trong B).

Từ cơ sở phân tích trên, nghiên cứu khái quát, so sánh, đối chiếu các phạm trù văn hoá giữa các ngữ vực hay cộng đồng ngôn ngữ trên các phương diện: (i) biểu thức ngôn ngữ và tần suất vận dụng, (ii) khả năng tạo sinh (kết hợp với các phạm trù khác), và (iii) ý nghĩa ngữ dụng (chức năng khác có liên quan đến thực tế giao tiếp). Cách tiếp cận trên đây được xem là thuộc mô hình nghiên cứu theo đường hướng phân tích đa phương diện (multidimensional analysis) thường được vận dụng trong

nguyên cứu ngữ vực và các biến thể ngữ vực trong một cộng đồng ngôn ngữ hoặc giữa các ngôn ngữ khác nhau (xem Biber và cộng sự, 1998).

3.2. Ẩn dụ văn hoá

Ẩn dụ văn hoá về bản chất là ẩn dụ ý niệm, có nguồn gốc từ yếu tố cộng đồng, được xây dựng và chia sẻ giữa các thành viên dưới dạng kinh nghiệm và văn hoá truyền thống như lịch sử, tôn giáo, niềm tin, truyện dân gian, y học dân gian và kinh nghiệm dân gian. Ví dụ, trong tiếng Việt có ẩn dụ văn hoá TRỜI ĐƯỢC XEM LÀ CÔNG ĐẠO, như *Trời sẽ không tha người bất nghĩa, Ấn ở ác coi chừng trời đánh, Ông trời có mắt, Đèn trời soi sáng, Lên hỏi ông trời* ý chỉ mọi việc tốt xấu “trời” đều nhìn thấy và phân xử công bằng. Trong tiếng Anh, TRỜI (HEAVEN) ĐƯỢC XEM LÀ VỊ THẦN QUYỀN NĂNG, như *Heaven forbid* (‘trời ngăn cấm’, chỉ những việc khó xảy ra), *Heaven help* (‘trời giúp đỡ’, chỉ những việc khó khăn), *Heaven knows* (‘trời biết’, chỉ những sự thật khó chứng minh). Sharifian (2017:18) cho rằng ẩn dụ ý niệm của thể hệ sau cũng thường có biểu hiện sâu xa từ văn hoá và nhiều nhà Ngôn ngữ học tri nhận nghiên cứu lí thuyết ẩn dụ ý niệm đã và đang có sự chuyển đổi sang đường hướng nghiên cứu của Ngôn ngữ học văn hoá.

Biểu đồ 4 mô tả các ẩn dụ văn hoá được trình bày và phân tích bằng các mô hình tri nhận, đặc biệt là mô hình “hoán dụ tri nhận” (cognitive metonymy). Lakoff và Johnson (1980), Kövecses và Radden (1998) và Barcelona (2003) cho rằng hoán dụ tri nhận đóng vai trò như một “động lực” (motivation) hay một dạng ý niệm hoá của ẩn dụ nói chung và ẩn dụ văn hoá nói riêng; đồng thời hoán dụ tri nhận cũng có sự phân hoá giữa các cộng đồng ngôn ngữ khác nhau (hệ thống ý niệm hoá văn hoá), phản ánh những nguyên lí tri nhận được chấp nhận rộng rãi khác nhau (tri nhận văn hoá). Các mô hình hoán dụ tri nhận căn bản làm nền tảng cho việc phân tích mô hình ẩn dụ đều dựa trên sự lựa chọn và hoán đổi qua lại giữa ý niệm như TOÀN THỂ và BỘ PHẬN, PHẠM TRÙ và TÍNH CHẤT, CON NGƯỜI và PHI CON NGƯỜI, CỤ THỂ và TRỪU TƯỢNG, TƯƠNG TÁC và KHÔNG TƯƠNG TÁC, NHIỀU HƠN và ÍT HƠN, LÍ TƯỞNG và KHÔNG LÍ TƯỞNG... (Kövecses & Radden, 1998).



Biểu đồ 4. Mô hình phân tích quá trình ý niệm hoá văn hoá của ẩn dụ văn hoá

Tóm lại, về mặt lí thuyết, lược đồ văn hoá, phạm trù văn hoá và ẩn dụ văn hoá là phương thức cụ thể của quá trình ý niệm hoá văn hoá như một bộ phận của tri nhận văn hoá; về mặt phân tích lược đồ văn hoá, phạm trù văn hoá và ẩn dụ văn hoá là công cụ mà Ngôn ngữ học văn hoá sử dụng để tiếp cận và xử lí ngôn ngữ. Hay nói cách khác, lược đồ văn hoá, phạm trù văn hoá và ẩn dụ văn hoá là đối tượng trọng tâm có tính liên kết và cơ sở phân tích mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tri nhận văn hoá, giữa biểu hiện ngôn ngữ và quá trình ý niệm hoá văn hoá.

4. Một số hướng ứng dụng của Ngôn ngữ học văn hoá

4.1. Vận dụng ngôn ngữ từ góc độ văn hoá

Sự hiểu biết về các hệ thống ý niệm hoá văn hoá khác nhau có thể giúp người sử dụng ngôn ngữ (chẳng hạn tiếng Anh) lựa chọn các cách tạo lập hay dịch thuật văn bản theo những mục đích cụ thể,

phản ánh những giá trị văn hoá của địa phương, tiếp cận các xu hướng quốc tế hay đồng thời kết hợp cả hai giá trị này với nhau. Một số cách tiếp cận trong các ngữ cảnh sử dụng tiếng Anh tại Việt Nam có thể được trình bày như sau:

(1) tiếng Anh văn hoá bản ngữ: phản ánh quá trình ý niệm hoá văn hoá thuộc các cộng đồng có tiếng mẹ đẻ là tiếng Anh (ví dụ, *Hi/Good morning, how are you?*);

(2) tiếng Anh văn hoá ngoại lai: phản ánh bản sắc của cộng đồng người Việt trên bình diện quốc tế (Vietnamese English) (ví dụ, *Hi, have you eaten breakfast?*);

(3) tiếng Anh văn hoá hỗn hợp: mã hoá đồng thời quá trình ý niệm hoá văn hoá tiếng Anh và tiếng Việt (ví dụ, *Hi/Good morning, how are you today? Have you had breakfast?*).

Cách vận dụng này không những góp phần phát triển và mở rộng thêm quá trình ý niệm hoá văn hoá tiếng Anh trên bình diện quốc tế, mà còn tạo cơ hội để tiếng Việt ngày càng phong phú và đa dạng hơn.

4.2. Đánh giá mức độ tương tác văn hoá trong ngôn ngữ

Nghiên cứu đánh giá mức độ tương tác xã hội và văn hoá trước đây thường được thực hiện ở bình diện kí hiệu học. Cụ thể, hướng nghiên cứu này tiến hành quan sát, phân tích và thống kê ngôn ngữ cùng biểu hiện chuyển mã và trộn mã của chúng. Tuy nhiên, cách tiếp cận này chỉ đánh giá mức độ tương tác ngôn ngữ ở hình thức bề mặt mà chưa thể bao quát tương tác ở tầng sâu ý niệm do ngôn ngữ chỉ là một công cụ mã hoá quá trình ý niệm hoá văn hoá. Qua quá trình tương tác ngôn ngữ và tương tác xã hội, ngôn ngữ bản địa có thể mã hoá một số quá trình ý niệm hoá văn hoá từ một số cộng đồng ngôn ngữ khác (ví dụ, *Cám ơn bạn đã không xả rác, Bún bò Mệ Mui từ 1935*) và ngược lại, ngôn ngữ nước ngoài có thể được dùng như một công cụ để mã hoá quá trình ý niệm hoá văn hoá tại một cộng đồng ngôn ngữ bản địa, chẳng hạn biển báo tiếng Anh ở Trung Quốc thường ghi *Do not disturb - Tiny grass is sleeping* (Đừng làm phiền - Cỏ nhỏ đang ngủ) thay vì *Please keep off the grass* (Xin tránh xa bãi cỏ) như ở các nước nói tiếng Anh bản ngữ. Theo đó, các biểu thức ngôn ngữ (khảo sát trong một ngữ vực hay khối liệu nhất định) có thể được phân loại và thống kê theo nhóm ý niệm (văn hoá bản ngữ, văn hoá ngoại lai, văn hoá hỗn hợp, văn hoá tương đồng) bên cạnh các nhóm biểu hiện ngôn ngữ. Kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ bảo tồn văn hoá bản địa hay hội nhập văn hoá của một cộng đồng đa ngôn ngữ. Do đó, đường hướng nghiên cứu của Ngôn ngữ học văn hoá sẽ góp phần luận giải các vấn đề tương tác văn hoá trong ngôn ngữ ở cấp độ ý niệm hoá, giúp cho việc nghiên cứu đối tượng thuộc lĩnh vực này được toàn diện hơn.

4.3. Nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc

Cơ sở lí thuyết và phân tích của Ngôn ngữ học văn hoá tạo điều kiện để tiếp cận văn hoá của các cộng đồng dân tộc ít người thông qua việc nghiên cứu ngôn ngữ của chính các cộng đồng này. Một ví dụ có thể kể đến là nghiên cứu của Gaby (2017) với các từ chỉ thân tộc trong tiếng Kuuk Thaayorre, một loại ngôn ngữ dân tộc ở Úc, được chia thành ba nhóm ngữ dụng chính: (1) chỉ trở (chỉ những cá nhân trong mối quan hệ với một người, giống với *chị tôi* trong tiếng Việt hay *my sister* trong tiếng Anh); (2) xưng hô (chỉ người được nói đến trong giao tiếp, dù có quan hệ thân tộc hay không, giống với *Chị ơi!* trong tiếng Việt hay *Sister!* trong tiếng Anh); (3) quá cố (chỉ những người đã mất người thân hoặc người đại diện, ví dụ, người bố/người cô có người thân/người đại diện mất sẽ được gọi là *kaalmangk*; trong tiếng Việt và tiếng Anh có thể sẽ có những từ tương tự như *goá phụ/widower* hay *cô nhi/orphan*, nhưng các từ này chỉ dùng để mô tả, gọi tên đối tượng chứ không dùng trong các mối quan hệ thân tộc hay xưng hô với nhau như *kaalmangk*).

Cách tiếp cận trên không những giúp bảo tồn ngôn ngữ và văn hoá của các cộng đồng dân tộc ít người mà còn giúp các cộng đồng này sát lại gần hơn với các cộng đồng ngôn ngữ khác. Việt Nam

hiện có 54 dân tộc đang chung sống với 54 hệ thống ý niệm hoá văn hoá khác nhau được mã hoá trong ngôn ngữ mà các thành viên của mỗi cộng đồng đang sử dụng. Các nghiên cứu thuộc đường hướng này cần tập trung làm rõ các hệ thống ý niệm hoá văn hoá, đồng thời so sánh đối chiếu chúng với tiếng Việt và các tiếng dân tộc khác trong sự biến thiên của các lược đồ văn hoá ngữ dụng, các phạm trù văn hoá và các ẩn dụ văn hoá.

4.4. So sánh ngữ vực

Các biến thể của lược đồ văn hoá ngữ dụng, phạm trù văn hoá và ẩn dụ văn hoá không chỉ diễn ra giữa ngôn ngữ của các cộng đồng khác nhau (xem Biểu đồ 2, 3, 4) mà còn có thể được phát hiện giữa các ngữ vực trong nội bộ một cộng đồng ngôn ngữ. Chẳng hạn, lược đồ cảm xúc BẤT BÌNH gắn với hành động/sự kiện ngôn từ “chen ngang lời nói” trong ngôn ngữ giới trẻ thường được biểu đạt thông qua đơn vị ngữ dụng ‘chào bắt máy điện thoại’ (ví dụ, *Ừa, A lô! Cậu nói vậy mà nghe được?*), trong khi ngôn ngữ truyền thống thường thông qua đơn vị ngữ dụng ‘xin lỗi’ (ví dụ, *Xin lỗi, anh nói thế hình như chưa đúng!*); khi biểu đạt phạm trù “sợ”, ngôn ngữ giới trẻ dùng *rén* thay vì *hoảng*, *sợ* hay *lo* như ngôn ngữ truyền thống; đồng thời ngôn ngữ giới trẻ còn đặc trưng với một số ẩn dụ có tính biểu tượng như *trà xanh* (chỉ người chen vào mối quan hệ tình cảm của người khác; ngôn ngữ truyền thống thường gọi là *người thứ ba*) hay *hồng hài nhĩ* (chỉ người tình trẻ tuổi hơn, thường là nam thanh niên; ngôn ngữ truyền thống thường dùng *phi công*).

4.5. Giao tiếp liên văn hoá với tiếng Anh như một ngôn ngữ quốc tế

Trên bình diện quốc tế, người sử dụng tiếng Anh phản ánh những giá trị văn hoá của địa phương cần có “năng lực siêu văn hoá” (meta-cultural competence) bao gồm (i) khả năng vận dụng tiếng Anh như một công cụ mã hoá các quá trình ý niệm hoá văn hoá khác nhau của các cộng đồng ngôn ngữ khác nhau, (ii) có thái độ cởi mở đối với sự khác biệt về văn hoá, và (iii) có khả năng yêu cầu giải thích các quá trình ý niệm hoá văn hoá thuộc các cộng đồng ngôn ngữ khác cũng như có khả năng giải thích các quá trình ý niệm hoá văn hoá thuộc cộng đồng của bản thân mình trong quá trình giao tiếp liên văn hoá (Sharifian, 2013, 2017; Xu, 2017). Hầu hết các môi trường đa văn hoá trên thế giới đều bao gồm tiếng Anh dưới dạng các biến thể (World Englishes/ English varieties) để phản ánh các quá trình ý niệm hoá văn hoá địa phương hoặc dưới dạng một ngôn ngữ chung (a lingua franca/ an international language) như một hệ quả của xu hướng toàn cầu hoá. Cách tiếp cận liên quan đến năng lực siêu văn hoá và giảng dạy tiếng Anh như một ngôn ngữ quốc tế (Teaching English as an International Language - TEIL) đã được thực hiện trong nhiều nghiên cứu gần đây. Chẳng hạn, Xu và Sharifian (2017) đã khám phá các quá trình ý niệm hoá văn hoá trong tiếng Anh Trung Quốc (Chinese English) để phân biệt, so sánh, giải thích và đàm phán giữa các biến thể tiếng Anh khác. Noshadi và Dabbagh (2015) cũng đề xuất nâng cao năng lực siêu văn hoá thông qua một số nhiệm vụ trong lớp như chia sẻ kinh nghiệm văn hoá, nâng cao nhận thức về lược đồ văn hoá, thiết lập các mô hình phạm trù văn hoá và tìm hiểu các ẩn dụ văn hoá. Tuy nhiên, những đóng góp trên cần được mở rộng hơn nữa về bối cảnh, ngữ liệu đầu vào, chiến lược và thực nghiệm để khẳng định cách tiếp cận này trong các khả năng vận dụng ở nhiều địa phương.

5. Đánh giá chung

Phương pháp luận của Ngôn ngữ học văn hoá tập trung khảo sát các đặc trưng ngôn ngữ trên ba bình diện chính: lược đồ văn hoá ngữ dụng, phạm trù văn hoá và ẩn dụ văn hoá. Các bình diện này đều được luận giải trên nền tảng tri nhận luận, nhấn mạnh vai trò của tri nhận văn hoá và các nguyên lý tri nhận đặc thù của từng cộng đồng ngôn ngữ. Qua đó, nghiên cứu làm sáng tỏ các hệ thống ý niệm hoá văn hoá chi phối cách thức vận dụng và tiếp nhận những biểu hiện ngôn ngữ quen thuộc được chia sẻ trong cộng đồng. Bài viết đã đóng góp một số thao tác thực hiện chi tiết kèm các ví dụ minh hoạ trong việc nhận diện và so sánh các hệ thống ý niệm hoá văn hoá khác nhau, từ đó giúp người sử dụng ngôn ngữ có cơ sở lựa chọn chiến lược tạo lập hoặc dịch thuật ngôn ngữ nhằm phục vụ mục tiêu bảo tồn hay

hội nhập văn hoá. Do đó, bài viết nêu cao quan điểm rằng việc đánh giá sự tương tác văn hoá của ngôn ngữ cần vượt ra ngoài việc thống kê hình thức, mà phải chú trọng đến các tầng ý niệm hoá văn hoá tiềm ẩn. Ngôn ngữ học văn hoá, với tư cách là một hướng tiếp cận liên ngành, góp phần làm rõ mối quan hệ hữu cơ giữa ngôn ngữ và văn hoá, đồng thời tạo nền tảng cho nghiên cứu, giảng dạy và sử dụng ngôn ngữ hiệu quả trong bối cảnh Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Đỗ Hữu Châu. (2000). *Tìm hiểu văn hoá qua ngôn ngữ*. Tạp chí Ngôn ngữ. 10, 1-18, 2000.
2. Nguyễn Văn Chiền. (2004). *Tiến tới xác lập từ vựng văn hoá Việt (Nghiên cứu ngôn ngữ và văn hoá)*. NXB Khoa học Xã hội. Hà Nội.
3. Trần Ngọc Thêm. (1999). *Ngữ dụng học và văn hoá-ngôn ngữ học*. Tạp chí Ngôn ngữ. Số 4, 32-37.

Tiếng Anh

4. Barcelona, A. (2003). *Metonymy in cognitive linguistics: An analysis and a few modest proposals*. In H. Cuyckens, T. Berg, R. Dirven, & K. Panther (Eds.). *Motivation in Language* (pp. 223-255). John Benjamins. Amsterdam.
5. Biber, D., Conrad, S., and Reppen, R. (1998). *Corpus Linguistics: Investigating Language Structure and Use*. Cambridge University Press. Cambridge.
6. Frank, R. M. (2015). *A future agenda for research on language and culture*. In F. Sharifian (Ed.). *The Routledge handbook of language and culture* (pp. 493-512). Routledge. London.
7. Gaby, A. (2017). *Kinship semantics: Culture in the lexicon*. In F. Sharifian (Ed.). *Advances in Cultural Linguistics* (pp. 173-188). Springer Nature. Singapore.
8. Glushko, R. J., Maglio, P. P., Matlock, T., & Barsalou, L. W. (2008). *Categorization in the wild*. Trends in Cognitive Sciences, 12(4), 129-135.
9. Kecskes, I. (2010). *Situation-bound utterances as pragmatic acts*. Journal of Pragmatics, 42(11), 2889-2897.
10. Kövecses, Z., & Radden, G. (1998). *Metonymy: Developing a cognitive linguistic view*. Cognitive Linguistics. 9(1), 37-78.
11. Lakoff, G., & Johnson, M. (1980). *Metaphors we live by*. University of Chicago Press. Chicago.
12. Langacker, R. W. (1987). *Foundations of cognitive grammar: Volume I: Theoretical prerequisites*. Stanford University Press. Stanford.
13. Langacker, R. W. (1994). *Culture, cognition, and grammar*. In M. Pütz (Ed.), *Language Contact and Language Conflict* (pp. 25-53). John Benjamins, Amsterdam/ Philadelphia.
14. Mey, J. L. (2001). *Pragmatics: An introduction* (2nd ed.) Blackwell, Oxford.
15. Mey, J. L. (2010). *Reference and the pragmeme*, Journal of Pragmatics, 42(11), 2882-2888.
16. Noshadi, M., & Dabbagh, A. (2015). *Metacultural competence: A benchmark for advances in Applied ELT*, In *Selected Papers of 2nd conference on Interdisciplinary Approaches to Language Teaching, Literature and Translation Studies* (pp. 52-62), Khate Sefid English Language Group, Ferdowsi university of Mashhad.
17. Palmer, G. B. (1996). *Toward a Theory of Cultural Linguistics*. University of Texas Press. Austin, TX.
18. Polzenhagen, F., & Xia, X. (2015). *Prototypes in language and culture*. In F. Sharifian (Ed.). *The Routledge handbook of language and culture* (pp. 253-269). Routledge. London,.
19. Rosch, E. (1973). *Natural categories*. Cognitive psychology. 4(3), 328-350.
20. Sharifian, F. (2013). *Globalisation and developing metacultural competence in learning English as an International Language*. Multilingual Education. 3(7), 1-11.
21. Sharifian, F. (2017). *Cultural linguistics*. John Benjamins. Amsterdam, Philadelphia.
22. Taylor, J. R. (2003). *Linguistic Categorization* (3rd ed.). Oxford University Publisher. Oxford.
23. Wolff, P., & Holmes, K. J. (2011). *Linguistic relativity*. WIREs Cognitive Science, 2(3). 253-265.
24. Xu, Z. (2017). *Developing Metacultural Writing Competence for Online Intercultural Communication: Implications for English Language Teaching*. Tesl-Ej, 20(4), n4.
25. Xu, Z., & Sharifian, F. (2017). *Unpacking cultural conceptualizations in Chinese English*. Journal of Asian Pacific Communication. 27(1), 65-84.